

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VÔI CÔNG NGHIỆP DLH

Cho Quý IV năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính:	04 - 22
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý IV năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 19 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong Quý và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đặng Đức Minh	Chủ tịch
Ông: Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Lê Quý Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Mạnh Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong Quý và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Bà: Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quý Sơn - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Quý. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ,
thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ chonăm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quý Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/10/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.373.853.954	100.098.309.523
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.773.345.890	5.252.026.481
111	1. Tiền		4.773.345.890	5.252.026.481
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.187.746.918	71.554.024.004
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	55.954.299.500	55.466.589.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	6.734.926.558	12.645.439.696
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.970.000.000	8.670.000.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(5.471.479.140)	(5.228.005.140)
140	III. Hàng tồn kho	08	27.638.732.731	22.618.341.308
141	1. Hàng tồn kho		27.638.732.731	22.618.341.308
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		774.028.415	673.917.730
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	613.741.461	513.899.434
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.404.474	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	100.882.480	160.018.296
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.992.075.596	198.398.756.517
220	I. Tài sản cố định		110.209.087.115	116.185.880.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.209.087.115	116.185.880.660
222	- Nguyên giá		244.235.251.285	244.235.251.285
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.026.164.170)	(128.049.370.625)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	26.199.395.356	23.111.821.446
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.199.395.356	23.111.821.446
260	III. Tài sản dài hạn khác		59.583.593.125	59.101.054.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	59.583.593.125	59.101.054.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292.365.929.550	298.497.066.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/10/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.258.773.318	127.444.978.467
310	I. Nợ ngắn hạn		116.588.773.318	112.924.978.467
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.503.791.452	2.999.727.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	101.087.480	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.257.721.998	4.947.497.267
314	4. Phải trả người lao động		2.709.874.502	2.684.306.695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	270.408.227	176.827.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	177.895.155	357.248.255
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	105.567.994.504	101.759.372.105
330	II. Nợ dài hạn		7.670.000.000	14.520.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	7.670.000.000	14.520.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.107.156.232	171.052.087.573
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	168.107.156.232	171.052.087.573
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.750.000.000	143.750.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		143.750.000.000	143.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.250.625.000	1.250.625.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.106.531.232	26.051.462.573
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.140.685.345	8.140.685.345
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.965.845.887	17.910.777.228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292.365.929.550	298.497.066.040

Người lập biểu

Nguyễn Thị Luyên

Kế toán trưởng

Quách Minh Thành

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Quý Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Mã số số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55.952.760.064	75.095.932.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.952.760.064	75.095.932.588
11	4. Giá vốn hàng bán	21	52.921.296.544	66.708.043.331
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.031.463.520	8.387.889.257
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	96.886.445	64.362.790
22	7. Chi phí tài chính	23	2.013.533.542	3.188.705.139
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.005.794.786	3.183.933.633
25	8. Chi phí bán hàng	24	518.736.251	932.689.456
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.522.266.674	5.530.030.729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.926.186.502)	(1.199.173.277)
31	11. Thu nhập khác	26	133.263.636	-
32	12. Chi phí khác	27	152.008.475	-
40	13. Lợi nhuận khác		(18.744.839)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.944.931.341)	(1.199.173.277)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.944.931.341)	(1.199.173.277)

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Luyen

Quách Minh Thành

Lê Quý Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.944.931.341)	(1.199.173.277)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.275.717.668	10.514.499.402
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.121.826.351	5.894.842.731
03	- Các khoản dự phòng		243.474.000	1.500.085.828
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(94.087.771)	(63.187.047)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.289.698)	(1.175.743)
06	- Chi phí lãi vay		2.005.794.786	3.183.933.633
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.330.786.327	9.315.326.125
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.366.008.428	(9.799.228.483)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.020.391.423)	11.542.753.354
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.487.188.876)	(7.325.077.364)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(582.380.741)	(2.825.743.898)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.880.804.636)	(3.183.933.633)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.450.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.724.579.079	(2.275.903.899)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(163.171.767)	(309.090.962)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.289.698	1.175.743
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(161.882.069)	(307.915.219)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		42.965.777.693	136.611.691.932
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(46.007.155.294)	(131.071.820.630)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.041.377.601)	5.539.871.302
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Quý		(478.680.591)	2.956.052.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu Quý		5.252.026.481	10.076.724.317
70	Tiền và tương đương tiền cuối Quý	03	4.773.345.890	13.032.776.501

Người lập biểu

Nguyễn Thị Luyen

Kế toán trưởng

Quách Minh Thành

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Quý Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 19 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.750.000.000. đồng; tương đương 14.375.000. cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 150 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh vôi, dolomite.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vôi, dolomite;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm từ vôi, dolomite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ đá vôi, dolomite.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Quý mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa tại các khu đất thuê sử dụng phục vụ các dự án xây dựng, được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ dần trong thời gian hoạt động của dự án.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong Quý, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý IV năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Quý.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu lĩnh vực sản xuất thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.934.271.074	2.078.720.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	839.074.816	3.173.305.834
	4.773.345.890	5.252.026.481

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	55.954.299.500	(159.899.140)	55.466.589.448	(159.899.140)
- Công ty Cổ phần DLH Global	44.434.590.316	-	45.210.565.820	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	5.197.008.085	-	5.154.499.549	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	6.322.701.099	(159.899.140)	5.101.524.070	(159.899.140)

55.954.299.500	(159.899.140)	55.466.589.448	(159.899.140)
-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	457.149.920	-	843.148.400	-
- Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	-	-	385.998.480	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	457.149.920	-	457.149.920	-
Bên khác	6.277.776.638	(811.580.000)	11.802.291.296	(568.106.000)
- Công ty TNHH Khoáng sản Minh Hưng	633.822.120	-	1.710.214.440	-
- Công ty Cổ phần EAGLE CAPITAL Việt Nam	510.000.000	-	340.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Bùi Đức	2.602.353.400	-	2.685.716.150	-
- Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	(811.580.000)	811.580.000	(568.106.000)
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Thủy lợi Giang Sơn	-	-	4.278.588.550	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.720.021.118	-	1.976.192.156	-
	6.734.926.558	(811.580.000)	12.645.439.696	(568.106.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ (1)	1.470.000.000	-	1.170.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng (2)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Tiền chi tạm ứng	-	-	3.000.000.000	-
	5.970.000.000	(4.500.000.000)	8.670.000.000	(4.500.000.000)

(1) Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 29 ngày 01/04/2023. Chi tiết thông tin về dự án theo Thuyết minh số 9 và số 11.

(2) Khoản phải thu về hợp tác kinh doanh của Công ty với Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng, chuẩn bị cho việc ký và thực hiện hợp đồng liên doanh khai thác đá tại núi Thùm Thùm, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng từ năm 2019. Theo đó, trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thay mặt Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng nộp vào NSNN số tiền 3.647.714.000 đồng để thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ngày 28/06/2021, Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng số tiền 1.352.286.000 đồng theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HDĐC ngày 19/12/2020. Tuy nhiên đến cuối năm 2021, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng thống nhất không tiếp tục thực hiện việc hợp tác kinh doanh, do đó Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng vẫn tiếp tục làm việc để thống nhất phương án thanh toán và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh.

7. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	159.899.140	-	159.899.140	-
Công ty Cổ phần Vật liệu công nghệ Cao Kim Nam	159.899.140	-	159.899.140	-
+ Trả trước cho người bán	811.580.000	-	811.580.000	243.474.000
Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	-	811.580.000	243.474.000
+ Phải thu khác	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	5.471.479.140	-	5.471.479.140	243.474.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	364.591.943	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.239.672.210	-	8.877.654.962	-
- Công cụ, dụng cụ	428.437.915	-	366.894.747	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.163.601.668	-	2.170.419.293	-
- Thành phẩm	9.807.020.938	-	10.838.774.664	-
- Hàng hóa	-	-	5.699	-
	27.638.732.731	-	22.618.341.308	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng là tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 62/2017/HĐTC /KCNHD5 ngày 12/05/2017 cho các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh số 12.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	24.954.945.410	22.919.339.500
Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	209.263.500	209.263.500
Dự án Bến thủy Nội địa DLH (2)	24.745.681.910	22.710.076.000
- Sửa chữa lớn	1.244.449.946	192.481.946
Chế tạo kết cấu thép mái che khu đóng hàng và thay tôn đỉnh lò	1.244.449.946	192.481.946

26.199.395.356 23.111.821.446

(1) Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Địa điểm xây dựng: Các lô CN4, CN6, CN20, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất Vôi công nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Quy mô của dự án: Dự án sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite với quy mô 320.000 tấn/năm; và kinh doanh chế biến vôi, dolomite nung, và các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung với quy mô 120.000 tấn/năm thông qua hợp đồng hợp tác, kinh tế, gia công chế biến với đơn vị sản xuất khác;
- Tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu: 408.000.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Thực hiện từ tháng 02/2016, xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động đồng bộ trước ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Trên phần diện tích đất của Lô CN20, dự án đã hoàn thành các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc thiết bị của các dây chuyền sản xuất vôi, hoạt động từ tháng 02/2017 đến tháng 10/2021. Trên phần diện tích đất của Lô CN4 và CN6, Công ty đã hoàn thành giải phóng mặt bằng và nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/02/2024.

(2) Dự án Bến Thủy Nội địa DLH

- Địa điểm xây dựng: Bãi ngoài đê sông Hàn Mầu (K0+900 đến K1+166,5), phường Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ bốc xếp hàng hóa cho sản xuất kinh doanh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu: 19.920.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Thực hiện từ tháng 12/2015, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2022;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 đưa vào hoạt động từ tháng 12/2021 với chi phí xây dựng là 5.977.977.020 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng giai đoạn 2.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Bảng ngang

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	358.741.461	172.499.434
- Chi phí bảo hiểm	183.000.000	245.400.000
- Chi phí thuê đất	72.000.000	96.000.000
	613.741.461	513.899.434
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.423.721.333	7.118.302.887
- Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	20.165.409.584	20.310.442.390
- Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Bến thủy nội địa DLH (2)	20.927.698.887	20.768.781.029
- Các khoản khác	3.343.346.571	3.180.111.355
- Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án nhà máy Vôi Công nghiệp mở rộng	7.723.416.750	7.723.416.750
	59.583.593.125	59.101.054.411

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thời gian sử dụng: Đến ngày 27/04/2059 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1098/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của UBND tỉnh Hải Dương;
- Tổng diện tích: 38.912 m²;
- Diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng và đưa vào sử dụng: 37.942 m²;
- Tổng chi phí giải phóng mặt bằng đã ghi nhận: 22.175.875.173 VND đồng. Tại ngày 31/12/2024, số chi phí còn phân bổ là 20.165.409.584 VND;

(2) Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Bến thủy Nội địa DLH

- Chi phí giải phóng mặt bằng Bãi ngoài đê sông Hàn Mầu (K0+900 đến K1+166,5) phường Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần;
- Thời gian sử dụng: Đến ngày 27/04/2059 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3779/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương;
- Tổng diện tích: 21.532 m²;
- Diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng và đưa vào sử dụng: 14.101,6 m²;
- Tổng chi phí giải phóng mặt bằng đã ghi nhận: 24.314.432.287 đồng. Tại ngày 31/12/2024, số tiền còn phân bổ là 20.927.698.887 đồng;
- Phần diện tích còn lại 7.430,4 m², Công ty đang tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng, các chi phí này được tập hợp vào Dự án đã thuyết minh trong mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

12. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	190.198.488	190.198.488	437.635.680	437.635.680
- Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	45.586.488	45.586.488	385.998.480	385.998.480
- Công ty TNHH Vận tải DLH	144.612.000	144.612.000	51.637.200	51.637.200
Bên khác	4.313.592.964	4.313.592.964	2.562.091.325	2.562.091.325
- Công ty TNHH Khoáng sản Trang Huy	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	1.744.447.840	1.744.447.840	-	-
- Đối tượng khác	2.569.145.124	2.569.145.124	2.562.091.325	2.562.091.325
	4.503.791.452	4.503.791.452	2.999.727.005	2.999.727.005

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	101.087.480	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế TVC Việt Nam	101.087.480	-
	101.087.480	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC Bảng ngang

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	124.990.150	
- Chi phí phải trả khác	145.418.077	176.827.140
	270.408.227	176.827.140

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	102.859.800	283.433.800
- Bảo hiểm xã hội	1.287.750	-
- Bảo hiểm y tế	227.250	395.100
- Bảo hiểm thất nghiệp	101.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.419.355	73.419.355
	177.895.155	357.248.255

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu Quý trước	143.750.000.000	1.250.625.000	8.140.685.345	153.141.310.345
Lãi trong Quý trước	-	-	17.910.777.228	17.910.777.228
Số dư cuối Quý trước	143.750.000.000	1.250.625.000	26.051.462.573	171.052.087.573
Số dư đầu kỳ này	143.750.000.000	1.250.625.000	26.051.462.573	171.052.087.573
Lỗ trong quý này	-	-	(2.944.931.341)	(2.944.931.341)
Số dư cuối năm nay	143.750.000.000	1.250.625.000	23.106.531.232	168.107.156.232

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối Quý	Tỷ lệ	Đầu Quý	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Đức Minh	47.942.000.000	33.35	47.562.000.000	33.09
Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings	51.000.000.000	35.48	51.000.000.000	35.48
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	28.750.000.000	20.00	28.750.000.000	20.00
Cổ đông khác	16.058.000.000	11.17	16.438.000.000	11.44
	143.750.000.000	100.0	143.750.000.000	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Quý IV năm 2024 Quý IV năm 2023

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu Quý	143.750.000.000	143.750.000.000
- Vốn góp cuối Quý	143.750.000.000	143.750.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/10/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động số 02/2024/HĐTK/VCN-DLH ngày 01/03/2024. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền cho thuê đến ngày hết hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Thửa đất số 37, 72, 106, 46, tờ Bản đồ địa chính số 35, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	16.512 m2	Đến ngày 27/04/2059	Để xây dựng Nhà máy Vôi công nghiệp DLH	Đơn giá tính tiền thuê đất là 7.560 đồng/m2/năm
Lô số CN4, CN6, CCN Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	21.445 m2	Đến ngày 27/04/2059	Làm cơ sở sản xuất vôi công nghiệp theo Dự án đầu tư được chấp thuận	Đơn giá tính tiền thuê đất là 12.600 đồng/m2/năm, công ty được miễn tiền thuê đất từ tháng 02/2024 đến tháng 09/2030 theo Quyết định số 2158/QĐ-CTHĐU của Cục thuế tỉnh Hải Dương

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/10/2024
- Đô la Mỹ	USD	970.52	4.239.00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	55.952.760.064	75.095.932.588
Doanh thu khác		
	55.952.760.064	75.095.932.588

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.921.296.544	66.708.043.331
	52.921.296.544	66.708.043.331

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.289.698	1.175.743
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	1.508.976	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	94.087.771	63.187.047
	96.886.445	64.362.790

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.005.794.786	3.183.933.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	7.738.756	4.771.506
	2.013.533.542	3.188.705.139

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.029.458	89.961.247
Chi phí nhân công	143.563.662	186.910.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.043.131	611.320.372
Chi phí khác bằng tiền	100.000	44.497.155
	518.736.251	932.689.456
	-	-

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.320.744	59.966.105
Chi phí nhân công	537.769.012	548.381.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.235.867	83.235.867

Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.900.582	929.557.677
Chi phí khác bằng tiền	2.689.266.062	3.768.583.177
	3.522.266.674	5.530.030.729

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

-	-
---	---

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	133.263.636	
	133.263.636	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	152.008.475	-
	152.008.475	-

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	839.074.816	-	-	839.074.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.264.400.360	-	-	57.264.400.360
	58.103.475.176	-	-	58.103.475.176
Tại ngày 01/10/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.173.305.834	-	-	3.173.305.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.476.690.308	-	-	59.476.690.308
	62.649.996.142	-	-	62.649.996.142

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	105.567.994.504	7.670.000.000	-	113.237.994.504
Phải trả người bán, phải trả khác	4.681.686.607	-	-	4.681.686.607
Chi phí phải trả	270.408.227	-	-	270.408.227
	110.520.089.338	7.670.000.000	-	118.190.089.338
Tại ngày 01/10/2024				
Vay và nợ	101.759.372.105	14.520.000.000	-	116.279.372.105
Phải trả người bán, phải trả khác	3.356.975.260	-	-	3.356.975.260
Chi phí phải trả	176.827.140	-	-	176.827.140
	105.293.174.505	14.520.000.000	-	119.813.174.505

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Luyện

Kế toán trưởng

Quách Minh Thành

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Quý Sơn

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCD dùng trong quản lý		TSCD hữu hình khác		Cộng	
VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu Quý		Số dư đầu Quý		Số dư đầu Quý		Số dư đầu Quý		Số dư đầu Quý		Số dư đầu Quý	
- Mua trong Quý		- Mua trong Quý		- Mua trong Quý		- Mua trong Quý		- Mua trong Quý		- Mua trong Quý	
Số dư cuối Quý		Số dư cuối Quý		Số dư cuối Quý		Số dư cuối Quý		Số dư cuối Quý		Số dư cuối Quý	
101.953.579.158		134.856.653.555		6.558.000.572		628.668.000		238.350.000		244.235.251.285	
101.953.579.158		134.856.653.555		6.558.000.572		628.668.000		238.350.000		244.235.251.285	
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu Quý											
- Khấu hao trong Quý											
Số dư cuối Quý											
60.601.260.574											
2.384.918.116											
61.573.531.283											
3.395.015.588											
5.045.560.750											
186.609.840											
62.986.178.690											
64.968.546.871											
5.232.170.590											
600.918.019											
238.350.000											
134.026.164.170											
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu Quý											
41.352.318.584											
73.283.122.272											
1.512.439.822											
37.999.982											
-											
116.185.880.660											
Tại ngày cuối Quý											
38.967.400.468											
69.888.106.684											
1.325.829.982											
27.749.981											
-											
110.209.087.115											
Giá trị còn lại cuối Quý của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: . VND.											
- Nguyên giá TSCD cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: . VND.											
- Nguyên giá TSCD cuối Quý chờ thanh lý:											
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:											
Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:											



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Quý VND	Số phải nộp đầu Quý VND	Số phải nộp trong Quý VND	Số đã thực nộp trong Quý VND	Số phải thu cuối Quý VND	Số phải nộp cuối Quý VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.692.201.483	(59.404.474)	1.692.201.483	59.404.474	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.515.543	26.601.826	26.601.826	-	6.515.543
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.248.780.241	1.450.000	1.450.000	-	3.248.780.241
- Thuế thu nhập cá nhân	100.085.850	-	9.823.446	10.620.076	100.882.480	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	59.932.446	-	72.754.407	10.395.747	-	2.426.214
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	160.018.296	4.947.497.267	55.225.205	1.745.269.132	160.286.954	3.257.721.998

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12. CÁC KHOẢN VAY

	01/10/2024		Trong Quý				31/12/2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng		Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	75.359.372.105	75.359.372.105	42.965.777.693	40.157.155.294	78.167.994.504	78.167.994.504		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	75.359.372.105	75.359.372.105	42.965.777.693	40.157.155.294	78.167.994.504	78.167.994.504		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.400.000.000	26.400.000.000	27.400.000.000	-	27.400.000.000	27.400.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)		-	27.400.000.000		27.400.000.000	27.400.000.000		
b) Vay dài hạn								
- Vay dài hạn	40.920.000.000	40.920.000.000	5.850.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	40.920.000.000	40.920.000.000	-	5.850.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.400.000.000)	(26.400.000.000)	(27.400.000.000)		(27.400.000.000)	(27.400.000.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.520.000.000	14.520.000.000			7.670.000.000	7.670.000.000		

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương



Báo cáo tài chính
cho Quý IV năm 2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 227/2023-HBCVHM/NHCT-KCNHD15 ký ngày 04/10/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất;
 - + Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 40.632.393.526 VND.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 328/2024-HBCVHM/NHCT-KCNHD15 ký ngày 31/10/2024 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 05 tháng đối với mỗi khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 37.535.600.978 VND.
- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 238/2020-HDDCVADADT/NHCT-KCNHD5 ngày 30/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 62.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị; cải tạo, nâng cấp dây chuyền số 2;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 là 24.000.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 24.000.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư Số 255/2022-HBCVDADT/NHCTKCNHD15 ngày 03/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo lò SK5";
 - + Thời hạn cho vay: 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 là 11.070.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 3.400.000.000 đồng.